BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(13)

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN-ĐIỆN TỬ

Đại đội 7

Tiểu đội 1

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Nguyễn Khắc	Bình	16/05/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
2	Võ Thanh	Cường	28/07/1994		5	6	7	6,0	Sáu không	
3	Nguyễn Phúc	Hậu	01/01/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
4	Đoàn Nhật	Hạ	29/07/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
5	Nguyễn Tấn	Hào	19/09/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
6	Phan Hoàng	Hải	06/12/1994		7	5	8	6,7	Sáu Bảy	
7	Kiều Hoàng	Hảo	18/03/1991		8	9	9	8,7	Tám Bảy	
8	Nguyễn Hùng	Hưng	19/01/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
9	Trương Xuân	Hưng	29/11/1992		5	6	6	5,6	Năm sáu	
10	Sầm Văn	Hới	11/09/1993		6	6	7	6,3	Sáu ba	
11	Nguyễn Minh	Huân	09/03/1993		6	5	8	6,3	Sáu ba	
12	Võ Công	Khánh	13/02/1993		6	6	7	6,3	Sáu ba	
13	Lê Tuấn	Kiệt	14/01/1994		6	6	6	6,0	Sáu không	
14	Nguyễn Nhật	Minh	28/04/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
15	Trần Minh	Nhựt	02/009/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
16	Võ Vaăn	Ni	02/01/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
17										
18										
19										
20										

Dự thi: ..16..SV

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN-ĐIỆN TỬ

Đại đội 7

Tiểu đội 2

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Phan Thanh	**Đức**	05/11/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
2	Võ Thị	**Oanh**	26/09/1994		5	5	8	6,0	Sáu không	
3	Lê Hữu	**Phước**	01/11/1994		5	5	7	5,7	Năm bảy	
4	Phạm Bùi Hồng	**Phúc**	02/05/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
5	Nguyễn Đào Xuân	**Phuú**	24/03/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
6	Phạm Cường	**Quốc**	25/03/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
7	Đoàn Đình	**Tân**	19/05/1993		8	9	8	8,3	Tám ba	
8	Hồ Duy	**Thanh**	24/05/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
9	Võ Chiến	**Thành**	01/06/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
10	Trần Hữu	**Thiện**	01/03/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
11	Nguyễn Văn	**Thịnh**	20/05/1994		5	6	6	5,7	Năm bảy	
12	Trần Trương	**Tiến**	19/04/1994		7	5	6	6,0	Sáu không	
13	Nguyễn Hồng	**Tự**	25/04/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
14	Nguyễn Xuân	**Trường**	01/04/1994		5	6	8	6,3	Sáu ba	
15	Trần Hoàng	**Tuấn**	28/05/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
16										
17										
18										
19										
20										

Dự thi: 15 SV

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (13)
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ TRUYỀN THÔNG

Đại đội 7

Tiểu đội 3

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Lê Thành	Công	18/06/1993		6	5	6	5,7	Năm bảy	
2	Phạm Thanh	Hiền	29/07/1993		6	5	6	5,7	Năm bảy	
3	Vũ Đình	Hưng	21/12/1993		6	6	6	6,0	Sáu không	
4	Nguyễn Trọng	Nghĩa	21/11/1994		5	5	5	5,0	Năm không	
5	Đoàn Minh	Ngọc	16/07/1993		5	6	6	5,7	Năm bảy	
6	Nguyễn Đức	Phú	08/07/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
7	Ngô Hoàng	Phúc	22/04/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
8	Nguyễn Duy	Quang	23/01/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
9	Trần Phú	Quý	21/12/1994		/	/	/	/	/	
10	Trần Tân	Thành	02/07/1993		9	9	9	9,0	Chín không	
11	Nguyễn Văn	Tiên	10/04/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
12	Lâm Vũ Hoàng	Tuấn	06/02/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
13	Nguyễn Lê Minh	Tú	20/05/1994		6	5	5	5,3	Năm ba	
14	Cao Tiến	Việt	08/11/1994		5	5	5	5,0	Năm không	
15										
16										
17										
18										
19										
20										

Dự thi: 18 SV

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(10)

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Đại đội 7

Tiểu đội 4

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Phan Hữu	**Cảnh**	12/02/1994	Cảnh	6	7	7	6,7	Sáu bảy	
2	Đinh Hoàng	**Diễn**	03/05/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
3	Ngô Văn	**Dự**	25/01/1993		6	6	6	6,0	Sáu không	
4	Nguyễn Quốc	**Dương**	20/02/1993		7	6	6	6,3	Sáu ba	
5	Hồ Xuân	**Hải**	01/04/1993		6	5	7	6,0	Sáu không	
6	Lý Văn	**Khiêm**	10/02/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
7	Huỳnh Lưu Anh	**Khoa**	18/04/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
8	Ngô Hồng	**Lâm**	31/01/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
9	Nguyễn Ngọc	**Liêm**	18/09/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
10	Lê Thành	**Lộc**	20/06/1993		5	5	6	5,3	Năm ba	
11	Hoàng Phước	**Lợi**	20/06/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
12	Phạm Nguyễn Công	**Minh**	03/11/1994		6	6	6	6,0	Sáu không	
13	Nguyễn Đức	**Minh**	20/09/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
14	Từ Châu	**Mỹ**	16/10/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
15	Trịnh Quang	**Đạt**	15/08/1994		5	6	6	5,7	Năm bảy	
16	Nguyễn Lương Hoàng	**Nguyên**	08/08/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
17	Võ Duy	**Đông**	14/03/1994		6	5	6	6,7	Năm bảy	
18										
19										
20										

Dự thi: 17 SV

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Đại đội 7

Tiểu đội 5

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Nguyễn Khắc	**Đức**	14/12/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
2	Đặng Quang Huy	**Phương**	25/05/1994							
3	Nguyễn Hoàng	**Phương**	24/02/1994		5	5	5	5,0	Năm không	
4	Diệp Kim	**Quang**	28/10/1993		/	/	/	/		
5	Lê Văn	**Sậm**	06/10/1993		/	/	/	/		
6	Mai Văn	**Sang**	15/01/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
7	Nguyễn Thái	**Sang**	15/06/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
8	Huỳnh Thanh	**Tâm**	08/10/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
9	Nguyễn Hoàng	**Thông**	26/10/1994		5	7	5	5,7	Năm bảy	
10	Lê Trường	**Thịnh**	04/01/1993		/	/	/	/		
11	Trương Văn	**Thuận**	08/11/1994		/	/	/	/		
12	Võ Đức	**Thuận**	14/12/1993		5	7	6	6,0	Sáu không	
13	Phạm Ngọc	**Thủy**	24/03/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
14	Lê Văn	**Tư**	19/04/1993		6	5	7	6,0	Sáu không	
15	Huỳnh Thanh	**Tùng**	24/10/1994		6	6	6	6,0	Sáu không	
16	Trần	**Vương**	17/01/1994		5	7	6	6,0	Sáu không	
17										
18										
19										
20										

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC - TIẾNG TRUNG

Đại đội 7

Tiểu đội 6

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Tăng Đức	Anh	05/10/1994		/	/	/	/		
2	Huỳnh Văn Thành	Lộc	15/01/1994		5	6	8	6,3	Sáu ba	
3	Nguyễn Thanh	Lương	04/04/1993		5	6	7	6,0	Sáu không	
4	Điểu	Song	29/06/1993	Song	6	6	8	6,7	Sáu bảy	
5	PhạmTư	Thiện	19/10/1994		7	5	7	6,3	Sáu ba	
6	Nguyễn Văn	Hậu	08/10/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
7	Nguyễn Phạm Minh	Hiếu	19/01/1994		/	/	/	/		
8	Nguyễn	Khánh	31/08/1994		/	/	/	/		
9	Nguyễn Huỳnh Anh	Luân	15/09/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
10	Tô Minh	Luân	1992		6	5	5	5,3	Năm ba	
11	Huỳnh Ngọc	Phong	24/04/1994		6	6	6	6,0	Sáu không	
12	Trịnh Đức	Thịnh	22/08/1994		/	/	/	/		
13	Đỗ Trung	Tiến	17/10/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
14	Trần Thị Ngọc	Trinh	10/02/1994							
15	Trần Thị Mỹ	Duyên	24/08/1993		6	6	6	6,0	Sáu không	
16	Lìu Say	Hùng	22/10/1993		7	6	7	6,7	Sáu bảy	
17	Trần Ngọc	Ngân	09/05/1994		/	/	/	/		
18	Chung Ánh	Trang	04/11/1994		5	5	7	5,7	Năm bảy	
19										
20										

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(9)

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Đại đội 7

Tiểu đội 7

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Lê Thanh	Bảo	26/12/1993		/	/	/	/		
2	Trương Anh	Bảo	24/10/1993		5	5	7	5,7	Năm bảy	
3	Bùi Thị Diễm	Chi	26/03/1993		6	5	7	6,0	Sáu không	
4	Lê Thị Quyên	Duyên	26/10/1994		6	6	8	6,7	Sáu bảy	
5	Trần Trung	Hậu	17/08/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
6	Trần Ngọc Lâm	Hòa	29/09/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
7	Nguyễn Vũ	Hải	01/01/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
8	Lê Văn	Hải	28/11/1994		6	6	6	6,0	Sáu không	
9	Nguyễn Ngọc	Hảo	01/06/1993		/	/	/	/		
10	Đỗ Trọng	Hiếu	04/03/1993		7	5	6	6,0	Sáu không	
11	Đào Xuân	Huy	16/08/1994		/	/	/	/		
12	Phạm Hoàng	Kha	17/08/1994		/	/	/	/		
13	Nguyễn Phước	Khởi	10/08/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
14	Hà Thị Thúy	Kiều	19/11/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
15	Trần Thành	Lộc	04/08/1994		7	7	7	7,0	Bảy không	
16	Nguyễn Đại	Lộc	30/05/1993		6	5	6	5,7	Năm bảy	
17	Trương Thị	Luôn	1994		7	6	6	6,3	Sáu ba	
18	Mai Tiểu	My	01/01/1994		6	6	6	6,0	Sáu không	
19	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	29/10/1994		7	6	7	6,7	Sáu bảy	
20										

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Đại đội 7

Tiểu đội 8

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Trần Hoàng	Nguyên	16/06/1992		8	6	6	6,7	Sáu bảy	
2	Huỳnh Thanh	Nhi	16/05/1993		7	8	7	7,3	Bảy ba	
3	Thi Thị Mỹ	Như	18/07/1994		7	6	8	7,0	Bảy không	
4	Huỳnh Phi	Nhựt	26/02/1994		8	8	6	7,3	Bảy ba	
5	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	13/01/1994		9	9	9	9,0	Chín không	
6	Nguyễn Văn	Phát	18/10/1994		5	5	7	5,7	Năm bảy	
7	Nguyễn Đức	Quang	04/05/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
8	Vũ Nhị	Quyền	11/10/1993		5	5	7	5,7	Năm bảy	
9	Đinh Duy	Tân	12/07/1994		5	6	6	5,7	Năm bảy	
10	Nguyễn Bảo	Thanh	16/09/1994		7	6	6	6,3	Sáu ba	
11	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	04/06/1994		7	7	7	7,0	Bảy không	
12	Trần Đỗ Bảo	Trâm	08/10/1994		7	5	8	6,7	Sáu bảy	
13	Phạm Thị Ngọc	Trân	23/10/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
14	Trần Hữu	Triết	02/05/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
15	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	12/02/1994		9	9	9	9,0	Chín không	
16	Lê Trung	Trực	27/09/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
17	Triệu Văn	Tuyến	24/06/1992		5	5	6	5,3	Năm ba	
18	Nguyễn Ngọc Phi	Uyên	25/07/1994							
19										
20										

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

Đại đội 7

Tiểu đội 9

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Nguyễn Thị	Ánh	24/01/1994		7	5	7	6,3	Sáu ba	
2	Nguyễn Thị Lệ	Chi	30/5/1994		7	6	7	6,7	Sáu bảy	
3	Đỗ Thị	Hạnh	06/03/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
4	Lại Minh	Hiệp	08/02/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
5	Lê Văn	Lưu	20/04/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
6	Nguyễn Hữu	Tài	25/11/1994		/	/	/	/		
7	Lê Hữu	Thành	18/11/1994		7	5	8	6,7	Sáu bảy	
8	Phan Thị Diễm	Thúy	30/07/1994		7	5	8	6,7	Sáu bảy	
9	Nguyễn Quốc	Trí	17/10/1994		7	5	7	6,3	Sáu ba	
10	Mai Xuân	Tùng	17/06/1994		7	5	7	6,3	Sáu ba	
11	Lưu	Văn	26/05/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
12	Nguyễn Anh	Văn	06/04/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
13	Lê Chí	Vinh	15/06/1993		5	6	7	6,0	Sáu không	
14	Nguyễn Ngọc	Tuyến	07/01/1993		5	5	7	5,7	Năm bảy	
15										
16										
17										
18										
19										
20										

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đại đội 7

Tiểu đội 10

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Cao Thị Bé	**Thùy**	05/11/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
2	Đỗ Thị Thu	**Thúy**	08/04/1994		7	5	6	6,0	Sáu không	
3	Cao Ngọc Thanh	**Thúy**	12/05/1994		/	/	/	/		bị bệnh
4	Phan Phước	**Tiến**	02/03/1993		6	6	6	6,0	Sáu không	
5	Nguyễn Nữ Nhật	**Tiên**	19/09/1993		5	5	6	5,3	Năm ba	
6	Thái Văn Bảo	**Toàn**	22/02/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
7	Nguyễn Phước	**Tường**	03/09/1993		8	5	7	6,7	Sáu bảy	
8	Trần Văn	**Tứ**	28/08/1993		7	6	7	6,7	Sáu bảy	
9	Nguyễn Thị Quỳnh	**Trâm**	04/04/1994		/	/	/	/		
10	Nguyễn Võ Huyền	**Trân**	28/11/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
11	Đào Thị Thảo	**Trang**	17/06/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
12	Bùi Thị Minh	**Trang**	12/01/1994		5	5	8	6,0	Sáu không	
13	Hoàng Thành	**Tín**	15/08/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
14	Nguyễn Thị Thùy	**Trinh**	22/11/1994		5	5	8	6,0	Sáu không	
15	Nguyễn Anh	**Tuấn**	25/03/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
16	Đặng Ngọc	**Tú**	24/04/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
17	Nguyễn Thị Kim	**Tú**	30/08/1994		6	6	8	6,7	Sáu bảy	
18	Đào Thị Mộng	**Vân**	17/10/1993		6	5	7	6,0	Sáu không	
19	Nguyễn Triệu	**Ý**	20/03/1994		7	5	7	6,3	Sáu ba	
20	Nguyễn Thị Hoàng	**Lan**	07/06/1994		6	6	8	6,7	Sáu bảy	
21	Hồ Thanh	**Tú**	26/04/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
22	Hoàng Ngọc Thanh	**Thảo**	05/03/1994		6	6	8	6,7	Sáu bảy	
22										
23										

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG

Đại đội 7

Tiểu đội 11

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Nguyễn Thị	**Chinh**	22/04/1994							
2	Hoàng Trần Uyên	**Thương**	14/11/1994		7	5	8	6,7	Sáu bảy	
3	Lê Đoàn Phương	**An**	30/11/1994		7	6	7	6,7	Sáu bảy	
4	Nguyễn Võ Sơn	**Ca**	02/08/1994		5	6	6	5,7	Năm bảy	
5	Nguyễn Thị Viễn	**Châu**	22/01/1994							
6	Võ Văn	**Chuối**	10/10/1993		5	5	6	5,3	Năm ba	
7	Đỗ Thị Ngọc	**Giầu**	17/09/1994							
8	Lê Minh	**Hậu**	06/03/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
9	Trần Thị Mỹ	**Hạnh**	09/10/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
10	Nguyễn Khánh	**Hà**	01/08/1994							
11	Trần Ngọc	**Hồng**	11/05/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
12	Lê Thị Ngọc	**Hương**	17/01/1994							
13	Nguyễn Thạnh	**Huy**	19/01/1994		6	6	7	6,3	Sáu ba	
14	Chạc Ngọc	**Linh**	09/01/1992		5	5	8	6,0	Sáu không	
15	Nguyễn Châu	**Lợi**	09/08/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
16	Nguyễn Hoàng	**Minh**	23/03/1994		7	5	7	6,3	Sáu ba	
17	Thái Phụng	**Nghi**	22/02/1193		7	6	8	7,0	Bảy không	
18	Trần Thị Kim	**Ngọc**	23/01/1994		7	6	8	7,0	Bảy không	
19	Đỗ Thị Ánh	**Nguyệt**	18/06/1994		5	6	8	6,3	Sáu ba	
20										
21										

Dự thi: 15 SV

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG

Đại đội 7

Tiểu đội 12

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Lê Văn	**Như**	02/04/1992		6	6	8	6,7	Sáu bảy	
2	Nguyễn Thị Hồng	**Nhung**	13/05/1994		/	/	/	/		
3	Đặng Thị Ngọc	**Nhung**	18/12/1994		5	6	7	6,0	Sáu không	
4	Nguyễn Thị Linh	**Phong**	20/01/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
5	Lê Vũ Quỳnh	**Phương**	15/09/1994		6	6	6	6,0	Sáu không	
6	Phạm Thị Mai	**Phương**	08/10/1993		5	5	6	5,3	Năm ba	
7	Dương Thị Lan	**Quân**	09/09/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
8	Nguyễn Ngọc	**Sang**	19/01/1993		7	5	8	6,7	Sáu bảy	
9	Nguyễn Hoàng Thanh	**Sang**	05/03/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
10	Võ Thị Phương	**Thảo**	06/08/1994		/	/	/	/		
11	Phan Thị Anh	**Thư**	13/06/1994		5	6	7	6,0	Sáu không	
12	Đặng Thị Anh	**Thư**	15/02/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
13	Nguyễn Thị Mỹ	**Thịnh**	18/08/1994		7	6	7	6,7	Sáu bảy	
14	Nguyễn Ngọc	**Trâm**	11/10/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
15	Nguyễn Huỳnh Thùy	**Trang**	09/11/1994		7	5	8	6,7	Sáu bảy	
16	Hồ Anh	**Tú**	30/10/1993		5	5	8	6,0	Sáu không	
17	Bùi Thị Ngọc	**Tuyên**	28/05/1994		6	6	8	6,7	Sáu bảy	
18	Lê Thị Bích	**Vĩ**	16/02/1993		6	7	8	7,0	Bảy không	
19	Vũ Hoàng Như	**Ý**	15/01/1994		5	6	8	6,3	Sáu ba	
20										
21										

Dự thi: 17 SV

Đạt: 17 Tỷ lệ: 100 %

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: TIẾNG ANH

Đại đội 7

Tiểu đội 13

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Tô Thị Thúy	Anh	01/07/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
2	Nguyễn Thị Thanh	Cúc	06/04/1994		6	6	8	6,7	Sáu bảy	
3	Huỳnh Thị Thái	Hoa	23/08/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
4	Đặng Thị Phương	Linh	25/07/1994		/	/	/	/		
5	Nguyễn Tấn	Lộc	12/05/1993		7	6	7	6,7	Sáu bảy	
6	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1994		7	6	5	6,0	Sáu không	
7	Trần Thị	Mơ	14/02/1994		5	6	8	6,3	Sáu ba	
8	Vũ Diễm	Phương	08/02/1992		/	/	/	/		
9	Huỳnh Thái	Sơn	19/11/1994		5	5	8	/	/	
10	Lê Thị Ngọc	Thắm	22/12/1994		/	/	/	/		
11	Lý Minh Kim	Thảo	26/05/1994		5	5	8	6,0	Sáu không	
12	Lê Thu	Thảo	14/07/1993		8	6	7	7,0	Bảy không	
13	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10/09/1994		6	6	8	6,7	Sáu bảy	
14	Võ Thị Hoài	Thương	04/02/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
15	Lê Bảo	Trân	19/09/1994		8	6	8	7,3	Bảy ba	
16	Bùi Thị Hồng	Trang	16/02/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
17	Lê Mai	Trinh	10/01/1993		7	7	8	7,3	Bảy ba	
18	Lâm Kiều	Trinh	12/11/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
19	Nguyễn Thụy Linh	Trúc	22/07/1994		5	5	7	5,7	Năm bảy	
20	Nguyễn Thị Thanh	Vũ	06/05/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
21	Nguyễn Thị Như	Ý	02/11/1994		6	5	7	6,0	Sáu không	
22	Nguyễn Thị Thúy	Liễu	08/08/1994		/	/	/	/		
23										
24										

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CN KT XÂY DỰNG, CN KT HÓA HỌC, CN KT ĐT TRUYỀN THÔNG, CN KT CƠ KHÍ, KẾ TOÁN, QTKD, TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG, TIẾNG ANH

Đại đội 7

Tiểu đội 14

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Nguyễn Kiều Mỹ	**Xuyên**	11/05/1993							
2	Đỗ Như	**Mỹ**	10/01/1993							
3	Nguyễn Chí	**Thắng**	28/11/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
4	Lê Thị Ngọc	**Hương**	14/02/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
5	Võ Thị	**Thảo**	05/04/1994							
6	Võ Thị Xuân	**Tuyền**	06/01/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
7	Nguyễn Thành	**Trí**	08/01/1994		5	6	6	5,7	Năm bảy	
8	Nguyễn Công	**Danh**	11/07/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
9	Muhammath	**Soleh**	05/07/1994							
10	Nguyễn Thị Thái	**Huyền**	23/07/1994							
11	Đặng Hoàng Thanh	**Trúc**	01/10/1994		5	5	5	5,0	Năm không	
12	Võ Huyền	**Phương**	29/10/1993							
13	Lê Thị	**Hiền**	08/10/1994		7	5	7	6,3	Sáu ba	
14	Nguyễn Thị	**Được**	18/09/1993		6	5	8	6,3	Sáu ba	
15	Lê Văn	**Huy**	07/11/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
16	Nguyễn Quốc	**Bảo**	13/01/1994		6	5	8	6,3	Sáu ba	
17	Phạm Thị Minh	**Thư**	20/11/1993							
18	Trần Thị Mỹ	**Thuận**	18/06/1994							
19	Từ Minh	**Nguyên**	01/02/1993							
20	Nguyễn Bảo	**Khương**	24/05/1990		6	6	6	6,0	Sáu không	
21			15/06/1993		5	5	6	5,3	Năm ba	
22										

Dự thi: ..12..SV

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH
KHÓA 14 (2012 - 2015)
NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CN KT XÂY DỰNG, TIẾNG ANH CN KT CƠ KHÍ, KẾ TOÁN, QTKD, TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG

Đại đội 7

Tiểu đội 15

STT	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	ĐIỂM SỐ				ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
					HP1	HP2	HP3	TBC		
1	Đặng Văn	**Khương**	10/06/1994		6	5	5	5,3	Năm ba	
2	Mai Đỗ Chí	**Đoạt**	25/06/1994		5	5	5	5,0	Năm không	
3	Dương Bảo	**Huy**	20/04/1994							
4	Đoàn Tuấn	**Bảo**	18/12/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
5	Nguyễn Thị Ngọc	**Hiền**	09/11/1994		5	5	6	5,3	Năm ba	
6	Lưu Kim	**Thư**	19/11/1994		5	6	6	5,7	Năm bảy	
7	Phạm Ngân	**Khánh**	17/04/1992		6	6	6	6,0	Sáu không	
8	Nguyễn Thúy	**Lan**	01/01/1993							
9	Hoàng Thị	**Sớm**	23/08/1993		6	5	5	5,3	Năm ba	
10	Phan Thanh	**Thiên**	06/04/1993		6	5	6	5,7	Năm bảy	
11	Ngô Lâm Thành	**Đạt**	14/01/1994							
12	Chung Viết	**Tuấn**	17/09/1993		6	5	6	5,7	Năm bảy	
13	Lưu Thị Kim	**Thúy**	12/07/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
14	Nguyễn Thị Thu	**Trang**	16/02/94		5	5	6	5,3	Năm ba	
15	Phan Lê Nhật	**Quỳnh**	10/07/1994							
16	Lê Thị Thảo	**Vi**	25/11/1993		7	6	7	6,7	Sáu bảy	
17	Nguyễn Hữu	**Vinh**	10/11/1994		6	5	6	5,7	Năm bảy	
18	Phùng Phước	**Giàu**	24/12/1994							
19	Lê Tư Hoài	**Vy**	24/02/1994							
20	Đặng Thị Thu	**Hiền**	06/06/1994							
21	Lê Thị Hà	**Bích**	25/01/1994							
22	Võ Trang	**Đài**	02/06/1994							
23	Vương Liên	**Thuận**	11/01/1994							